|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  Luật số: /2025/QH15  | *Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2025* |

**DỰ THẢO**

**LUẬT**

**GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

*Quốc hội ban hành Luật Giáo dục nghề nghiệp.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động giáo dục nghề nghiệp, tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân tham gia giáo dục nghề nghiệp, quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động giáo dục nghề nghiệp* bao gồm hoạt động xây dựng, phát triển chương trình đào tạo và điều kiện bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo; tuyển sinh và đào tạo gắn với ứng dụng nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đánh giá và kiểm định chất lượng; hợp tác, đầu tư trong giáo dục nghề nghiệp.

2. *Cơ sở dữ liệu giáo dục nghề nghiệp* là một thành phần của cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, được tổ chức thành hệ thống thu thập, lưu trữ, kết nối và chia sẻ thông tin về tổ chức, hoạt động, kết quả và điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

 3. *Trường trung học nghề* là cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tổ chức dưới tên gọi khác nhau gồm trường trung học nghề, trường trung học kỹ thuật, trường trung học nghệ thuật và trường trung học khác phù hợp với lĩnh vực hoặc nhóm ngành, nghề đào tạo.

4. *Chương trình đào tạo nghề khác* là chương trình có thời gian đào tạo dưới 03 tháng và không hướng tới cấp văn bằng, chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân; được các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tổ chức thực hiện linh hoạt theo nhu cầu của người học.

 **Điều 4. Nguyên tắc hoạt động giáo dục nghề nghiệp**

Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển giáo dục nghề nghiệp, định hướng chiến lược, kiến tạo phát triển, bảo đảm nguồn lực và công bằng trong giáo dục, thúc đẩy phối hợp hiệu quả giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp và xã hội, đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Bảo đảm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và đảm bảo an ninh quốc gia.

2. Bảo đảm quyền tự chủ đầy đủ, toàn diện cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp không phụ thuộc vào mức độ tự chủ tài chính gắn với trách nhiệm giải trình, kiểm tra, giám sát hiệu quả, hoạt động minh bạch, chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững.

3. Bảo đảm quyền của người học được tham gia học các ngành, nghề phù hợp với năng lực, sở thích và điều kiện cá nhân, không phân biệt giới tính, độ tuổi, dân tộc, tôn giáo, hoàn cảnh kinh tế - xã hội.

4. Bảo đảm công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục nghề nghiệp.

**Điều 5.** **Chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục nghề nghiệp**

1. Nhà nước phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, đa dạng, liên thông, bảo đảm chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; phát triển giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

2. Giáo dục nghề nghiệp giữ vai trò then chốt trong phát triển lực lượng lao động kỹ năng cao, được ưu tiên trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phân bổ ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo. Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy hoạch; xây dựng, hiện đại hóa một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp trọng điểm chất lượng cao, trường cao đẳng đóng vai trò trung tâm vùng, trung tâm quốc gia, một số trường cao đẳng chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế; chú trọng phát triển giáo dục nghề nghiệp tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo và ven biển.

3. Nhà nước thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn với kết quả đầu ra không phân biệt hình thức sở hữu, ưu tiên đối với các ngành, lĩnh vực trọng điểm, ngành, nghề đặc thù, thuộc lĩnh vực kinh tế mũi nhọn hoặc có nhu cầu cao nhưng khó xã hội hóa theo kết quả đầu ra.

4. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện để cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; kết hợp hoạt động đào tạo với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

5. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện để doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tham gia hoạt động đào tạo nghề nghiệp.

**Điều 6. Chương trình, mục tiêu đào tạo và văn bằng, chứng chỉ**

1. Chương trình đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp gồm chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, chương trình đào tạo trình độ trung cấp, chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, chương trình giáo dục trung học nghề và các chương trình đào tạo nghề khác.

2. Mục tiêu đào tạo

a) Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp nhằm trang bị cho người học năng lực thực hiện, giải quyết các công việc cơ bản và được dự báo trước của một nghề; có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc;

b) Chương trình đào tạo trình độ trung cấp nhằm trang bị cho người học năng lực thực hiện, giải quyết các công việc phức tạp, được dự báo trước của ngành, nghề; có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, làm việc độc lập trong điều kiện việc làm thay đổi, làm việc theo nhóm; hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn;

c) Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng nhằm trang bị cho người học năng lực thực hiện, giải quyết các công việc phức tạp, khó được dự báo trước của ngành, nghề; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, hướng dẫn và giám sát người khác trong nhóm thực hiện công việc;

d) Chương trình giáo dục trung học nghề nhằm giúp người học hoàn thiện trình độ học vấn phổ thông, đồng thời trang bị cho người học năng lực thực hiện, giải quyết được các công việc trong điều kiện ổn định và môi trường quen thuộc của ngành, nghề; có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;

đ) Chương trình đào tạo nghềkhác nhằm trang bị cho người học năng lực thực hiện một hoặc một số công việc cơ bản của một nghề hoặc bổ sung kiến thức mới, hoàn chỉnh các tiêu chuẩn nghề nghiệp cho người học theo yêu cầu của vị trí việc làm và thị trường lao động.

3. Văn bằng, chứng chỉ

a) Người học học hết chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và đủ điều kiện theo quy định thì được người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp cấp chứng chỉ sơ cấp;

b) Người học học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp và đủ điều kiện theo quy định thì được người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp cấp bằng trung cấp;

c) Người học học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng và đủ điều kiện theo quy định thì được người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp cấp bằng cao đẳng;

d) Người học học hết chương trình giáo dục trung học nghề và đủ điều kiện theo quy định thì được dự thi; đạt yêu cầu thì được người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp cấp bằng trung học nghề;

đ) Người học học hết một chương trình đào tạo nghề khác được người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp cấp hoặc không cấp chứng chỉ đào tạo.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chi tiết khoản 3 Điều này.

**Điều 7. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp**

1. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp gồm cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trường trung học nghề, trường trung cấp, trường cao đẳng.

a) Trường trung học nghề thực hiện chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, chương trình giáo dục trung học nghề và các chương trình đào tạo nghềkhác;

b) Trường trung cấp thực hiện chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, chương trình đào tạo trình độ trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề và các chương trình đào tạo nghề khác;

c) Trường cao đẳng thực hiện chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, chương trình đào tạo trình độ trung cấp, chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, chương trình giáo dục trung học nghề và các chương trình đào tạo nghề khác.

3. Cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp

 a) Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp khác, doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác.

b) Cơ sở giáo dục đại học được thực hiện chương trình giáo dục nghề nghiệptrong các trường hợp sau:

Đào tạo ở trình độ đại học đối với nhóm ngành, nghề chuyên môn đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao được thực hiện chương trình giáo dục trung học nghề và chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng thuộc cùng nhóm ngành, nghề;

Đào tạo ở trình độ đại học đối với nhóm ngành, nghề đào tạo giáo viên hoặc nhóm ngành, nghề khác theo quy định của Chính phủ được thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng cùng nhóm ngành, nghề.

Cơ sở giáo dục đại học của lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng nhóm ngành, nghề thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

4. Loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp, việc chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp, điều kiện, thủ tục, thẩm quyền thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đặt tên, đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục.

**Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm; tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục nghề nghiệp;

b) Ban hành, hướng dẫn thực hiện chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chuẩn chương trình đào tạo và các chuẩn về chất lượng khác; quy định và tổ chức thực hiện công tác bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

c) Xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu giáo dục nghề nghiệp, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo;

d) Chủ trì, phối hợp xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển giáo dục nghề nghiệp;

đ) Tổ chức kiểm tra, giải quyết hoặc phối hợp giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giáo dục nghề nghiệp;

g) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác trong quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao có trách nhiệm nghiên cứu, dự báo nhu cầu nhân lực của ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn trong phạm vi được phân quyền, phân cấp; hỗ trợ phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn; thực hiện xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực và chất lượng giáo dục nghề nghiệp tại địa phương.

**Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

Cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm bảo đảm điều kiện hoạt động, tổ chức, quản lý, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật; thực hiện việc sáp nhập, chia, tách, giải thể, đặt tên, đổi tên cơ sở thuộc phạm vi quản lý và các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

**Chương II**

**TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

**Điều 10. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

1. Xác định mục tiêu, sứ mạng, chiến lược phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Tổ chức giảng dạy, học tập theo mục tiêu, chương trình đào tạo; cấp bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp cho người học theo quy định.

3. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người học, giảng viên, giáo viên, người dạy nghề và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

4. Tổ chức cho người học học tập, thực hành và thực tập tại doanh nghiệp thông qua hợp đồng với doanh nghiệp; tổ chức cho giảng viên, giáo viên, người dạy nghề thực tập sản xuất tại doanh nghiệp để cập nhật, nâng cao kỹ năng nghề; tư vấn đào tạo, tư vấn việc làm miễn phí cho người học.

5. Xây dựng và phát triển hệ thống văn bằng, chứng chỉ số, học liệu số. Cung cấp, cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu giáo dục nghề nghiệp, khai thác và sử dụng dữ liệu theo quy định.

6. Thực hiện các hoạt động hợp tác, đầu tư với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

7. Thành lập doanh nghiệp, tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ; ứng dụng kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ vào hoạt động đào tạo, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định.

8. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Luật Giáo dục.

**Điều 11. Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

1. Cơ cấu tổ chức cơ bản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

a) Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng;

b) Hội đồng khoa học và đào tạo;

c) Hội đồng trường cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục;

d) Các phòng chức năng, khoa, bộ môn và các đơn vị khác không có tư cách pháp nhân phục vụ hoạt động giáo dục nghề nghiệp được thành lập theo quy định;

đ) Các tổ chức khác (nếu có) được thành lập theo quy định gồm: Tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, doanh nghiệp phục vụ hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

e) Các hội đồng tư vấn (nếu có).

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức đại diện của người học, người lao động theo quy định của pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục nghề nghiệp được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Luật này và quy định pháp luật có liên quan.

**Điều 12. Hiệu trưởng**

1. Hiệu trưởng là người đại diện theo pháp luật và là chủ tài khoản chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2. Thẩm quyền bổ nhiệm Hiệu trưởng

a) Cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện thẩm quyền bổ nhiệm hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

b) Hội đồng trường cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục thực hiện thẩm quyền bổ nhiệm hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục.

3. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn; thủ tục, quy trình bổ nhiệm hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục.

**Điều 13. Hội đồng trường cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục**

1. Hội đồng trường cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục là tổ chức quản trị, đại diện cho các bên liên quan quyết định định hướng phát triển, cơ cấu tổ chức, sử dụng nguồn lực và giám sát việc thực hiện chiến lược, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2. Hội đồng trường hoạt động theo nguyên tắc tập thể, dân chủ, quyết định theo đa số; chịu trách nhiệm trước pháp luật và các bên liên quan về các quyết định của hội đồng; không trực tiếp quản lý, điều hành cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

3. Thành phần tham gia hội đồng trường gồm đại diện: nhà đầu tư; lãnh đạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp; giảng viên, giáo viên; người học; chuyên gia, nhà khoa học; nhà quản lý giáo dục và cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ có liên quan bảo đảm tính đại diện, khách quan, phù hợp với loại hình cơ sở.

4. Nhà đầu tư bổ nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường.

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về cơ cấu, tiêu chuẩn thành viên hội đồng trường, nhiệm vụ, quyền hạn, nhiệm kỳ, cơ chế hoạt động và giám sát của hội đồng trường.

**Điều 14. Hội đồng khoa học và đào tạo**

 1. Hội đồng khoa học và đào tạo là tổ chức có chức năng tư vấn chuyên môn học thuật, phản biện, định hướng đào tạo, bảo đảm chất lượng, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, phát triển đội ngũ giảng viên, giáo viên, hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước về giáo dục nghề nghiệp.

2. Hội đồng khoa học và đào tạo do hiệu trưởng thành lập, làm việc theo nguyên tắc tập thể, dân chủ, quyết định theo đa số và chịu trách nhiệm về nội dung tư vấn.

3. Thành phần hội đồng gồm đại diện lãnh đạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giảng viên, giáo viên, nhà khoa học và chuyên gia có uy tín trong và ngoài cơ sở.

4. Tổ chức, hoạt động và quy trình thành lập hội đồng được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Điều 15. Phân hiệu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Phân hiệu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục do nhà đầu tư nước ngoài thành lập và bảo đảm điều kiện hoạt động.

2. Phân hiệu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam được thành lập ở nước ngoài không thuộc cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong nước quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này.

3. Phân hiệu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong nước là địa điểm đào tạo đặt ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với nơi đặt trụ sở chính của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tổ chức và hoạt động theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

4. Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục, thẩm quyền quyết định thành lập, công nhận, đặt tên, đổi tên, chia, tách, sáp nhập, giải thể phân hiệu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định các yêu cầu về điều kiện bảo đảm chất lượng và chỉ số hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; được rà soát, cập nhật định kỳ bảo đảm tiệm cận và từng bước hội nhập chuẩn khu vực và quốc tế.

2. Chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp là cơ sở để thực hiện quy hoạch, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đầu tư phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp trọng điểm chất lượng cao, trường cao đẳng đóng vai trò trung tâm vùng, trung tâm quốc gia; đánh giá, giám sát các điều kiện bảo đảm chất lượng, thực hiện trách nhiệm giải trình của các cơ sở nghề nghiệp.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp và hướng dẫn việc áp dụng, đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

**Chương III**

**HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO**

**Điều 17. Chuẩn chương trình đào tạo**

1. Chuẩn chương trình đào tạo quy định những yêu cầu chung trong xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo cấp văn bằng bao gồm mục tiêu, chuẩn đầu ra, chuẩn đầu vào, khối lượng học tập tối thiểu, cấu trúc và nội dung, phương pháp giảng dạy, học tập, đánh giá, các điều kiện bảo đảm chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo.

2. Chuẩn chương trình đào tạo bảo đảm:

a) Phù hợp mục tiêu và các yêu cầu cụ thể của bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

b) Thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ trong thiết kế và thực hiện chương trình đào tạo;

c) Áp dụng các phương thức tổ chức đào tạo linh hoạt, tạo điều kiện cho người học liên thông, học tập suốt đời.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn chương trình đào tạo; hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chuẩn chương trình đào tạo.

**Điều 18. Xây dựng chương trình đào tạo**

1. Việc xây dựng chương trình đào tạo đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm hỗ trợ người học phát triển năng lực và tiếp cận trình độ đào tạo kế tiếp theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

b) Tham chiếu tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;

c) Định kỳ rà soát, cập nhật, bổ sung cho phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ, nhu cầu của thị trường lao động, yêu cầu của thực tiễn sản xuất, kinh doanh, xu hướng nghề nghiệp và năng lực người học.

2. Chương trình giáo dục trung học nghề tích hợp giữa kiến thức cốt lõi của chương trình trung học phổ thông và chuyên môn nghề, đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định kiến thức chương trình trung học phổ thông thuộc chương trình giáo dục trung học nghề.

3. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tự chủ xây dựng, ban hành chương trình đào tạo bảo đảm đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo, trừ chương trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh phải được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo; danh mục ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; danh mục ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu trong giáo dục nghề nghiệp; hướng dẫn xây dựng, thẩm định, lựa chọn, ban hành chương trình đào tạo.

**Điều 19. Tuyển sinh, tổ chức đào tạo**

1. Tuyển sinh, tổ chức đào tạo chương trình cấp văn bằng

a) Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp chỉ được tổ chức tuyển sinh và đào tạo sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động theo quy định của Luật Giáo dục.

b) Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp quyết định số lượng, phương thức tuyển sinh hằng năm theo nhóm ngành, nghề đào tạo trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, trừ trường hợp đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo và trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

c) Hình thức tổ chức đào tạo bao gồm chính quy và thường xuyên.

d) Phương thức tổ chức đào tạo bao gồm: Đào tạo trực tiếp; đào tạo từ xa; đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa.

2. Tuyển sinh, tổ chức đào tạo chương trình cấp chứng chỉ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác

 Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tự chủ tuyển sinh, tổ chức đào tạo đối với các chương trình đào tạo cấp chứng chỉ sơ cấp và chương trình đào tạo nghề khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy của người học nhằm tạo điều kiện học tập liên thông, học tập suốt đời. Việc công nhận kết quả học tập và năng lực nghề nghiệp được thực hiện trong các trường hợp:

a) Kết quả học tập được tích lũy từ một chương trình đào tạo hoặc chương trình cấp chứng chỉ thuộc chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng;

b) Năng lực nghề nghiệp của người học đã tích lũy thông qua chứng chỉ kỹ năng nghề hoặc các hình thức khác phù hợp với nội dung, mục tiêu của mô đun, môn học tương ứng trong chương trình đào tạo.

4. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh đào tạo trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh đào tạo nhóm ngành đào tạo giáo viên và các chương trình đào tạo ngành, nghề trọng điểm theo đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện từ ngân sách Nhà nước.

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tuyển sinh; quy chế đào tạo, kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp đối với trung học nghề và các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp; quy định điều kiện triển khai các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo; quy định việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy của người học.

**Chương IV**

**GIẢNG VIÊN, GIÁO VIÊN, NGƯỜI DẠY NGHỀ VÀ NGƯỜI HỌC**

**Điều 20. Giảng viên, giáo viên, người dạy nghề**

1. Giảng viên cao đẳng là người giảng dạy chương trình cao đẳng, giáo viên trung học nghề là người giảng dạy chương trình giáo dục trung học nghề, giáo viên trung cấp là người giảng dạy chương trình trung cấp, giáo viên sơ cấp là người giảng dạy chương trình sơ cấp. Giảng viên, giáo viên tham gia giảng dạy các chương trình đào tạo nghề khác.

2. Vị trí của giảng viên, giáo viên được phân loại theo quan hệ lao động gồm:

a) Giảng viên, giáo viên cơ hữu là nhà giáo làm việc toàn thời gian tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Luật Nhà giáo;

b) Giảng viên, giáo viên đồng cơ hữu là viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập, trừ giảng viên, giáo viên cơ hữu, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp, được cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập quyết định giao nhiệm vụ giảng dạy như giảng viên, giáo viên cơ hữu;

c) Giảng viên, giáo viên thỉnh giảng là người được cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp mời giảng dạy theo hợp đồng vụ, việc mời tham gia giảng dạy ít nhất một môn học, mô-đun, học phần, chuyên đề hoặc nội dung trong chương trình giáo dục, chương trình đào tạo do cơ sở hoạt động giáo dục thực hiện;

d) Giảng viên, giáo viên hợp đồng sau nghỉ hưu là giảng viên, giáo viên sau khi nghỉ hưu được cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp ký hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy.

3. Người dạy nghề là người giảng dạy, hướng dẫn thực hành tại doanh nghiệp, hợp tác xã để thực hiện các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp, chương trình giáo dục trung học nghề và các chương trình đào tạo nghề khác.

4. Chính phủ quy định việc sử dụng, quản lý, chế độ chính sách đối với giảng viên, giáo viên đồng cơ hữu.

**Điều 21. Trình độ chuẩn của giảng viên, giáo viên, người dạy nghề**

1. Giảng viên, giáo viên, người dạy nghề phải có trình độ chuyên môn, năng lực sư phạm và năng lực thực hành nghề tương ứng với yêu cầu của nhiệm vụ giảng dạy lý thuyết, thực hành, tích hợp.

2. Trình độ chuẩn về chuyên môn được đào tạo của giảng viên, giáo viên:

a) Tốt nghiệp từ trình độ đại học trở lên đối với giảng viên cao đẳng, giáo viên trung cấp, giáo viên trung học nghề dạy lý thuyết hoặc tích hợp;

b) Tốt nghiệp từ trình độ cao đẳng trở lên đối với giảng viên cao đẳng, giáo viên trung cấp, giáo viên trung học nghề dạy thực hành;

c) Tốt nghiệp từ trình độ trung cấp trở lên đối với giáo viên sơ cấp.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định: Trình độ chuẩn đối với người dạy nghề và dạy các chương trình đào tạo nghề khác*;* quy định năng lực sư phạm và năng lực thực hành nghề của giảng viên, giáo viên ở từng trình độ; chương trình bồi dưỡng năng lực sư phạm và khung chương trình bồi dưỡng năng lực thực hành nghề; việc đánh giá, công nhận năng lực sư phạm, năng lực thực hành nghề; tiêu chuẩn cơ sở thực hiện bồi dưỡng và đánh giá; quy định mã ngành đào tạo giáo viên trung học nghề; việc sử dụng giáo viên giảng dạy chương trình giáo dục trung học nghề.

**Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của giảng viên, giáo viên, người dạy nghề**

1. Giảng viên, giáo viên cơ hữu thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Nhà giáo và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Giảng viên đồng cơ hữu thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật có liên quan và quy định của cơ sở đào tạo.

3. Giảng viên thỉnh giảng và giảng viên hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của cơ sở đào tạo.

4. Người dạy nghề có quyền và nghĩa vụ theo quy định của cơ sở giáo dục và pháp luật có liên quan.

**Điều 23. Chính sách đối với giảng viên, giáo viên, người dạy nghề**

1. Giảng viên, giáo viên cơ hữu được hưởng các chính sách chung của nhà giáo theo quy định của Luật Nhà giáo.

2. Ngoài các chính sách quy định tại khoản 1 Điều này, giảng viên, giáo viên cơ hữu trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập còn được hưởng chế độ phụ cấp khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Giảng viên, giáo viên dạy tích hợp;

b) Giảng viên, giáo viên dạy thực hành ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

c) Giảng viên, giáo viên là Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc ưu tú, Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ nhân ưu tú trở lên hoặc là người có trình độ kỹ năng nghề cao dạy thực hành.

3. Nhà nước có chính sách thu hút, hỗ trợ giảng viên, giáo viên giảng dạy các ngành, nghề học khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu; các ngành, nghề chuyên môn đặc thù lĩnh vực quốc phòng và an ninh theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ quy định.

4. Nhà nước có chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ giảng viên, giáo viên đang công tác tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp để giảng dạy chương trình giáo dục trung học nghề.

5. Người dạy nghề được hưởng chế độ, chính sách đối với nhân sự hỗ trợ giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục. Nhà nước có chính sách khen thưởng, tôn vinh người dạy nghề đóng góp tiêu biểu trong giảng dạy, nghiên cứu, hướng dẫn thực hành và gắn kết đào tạo với doanh nghiệp.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 24. Người học**

1. Người học là người đang theo học các chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: học sinh học chương trình giáo dục trung học nghề, chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp; sinh viên học chương trình đào tạo trình độ cao đẳng; người học học các chương trình đào tạo nghề khác trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Người học thực hiện quyền và nhiệm vụ theo quy định của Luật Giáo dục và những quyền, nhiệm vụ sau:

a) Được trả tiền công khi tham gia lao động, tạo sản phẩm tại doanh nghiệp theo thỏa thuận giữa Nhà trường, doanh nghiệp và người học;

b) Tham gia các hoạt động ngoại khóa, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp trong giáo dục nghề nghiệp.

**Điều 25. Chính sách đối với người học**

1. Người học được hưởng các chính sách theo quy định của Luật Giáo dục và các chính sách sau:

a) Chính sách miễn học phí đối với người học chương trình giáo dục trung học nghề trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở và không đồng thời học các chương trình đào tạo khác; người học chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành, nghề học khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu hoặc các ngành, nghề chuyên môn đặc thù của một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, quốc phòng và an ninh;

b) Chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật; người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật đăng ký thường trú ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo;

c) Chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo cho người tốt nghiệp trung học phổ thông học chương trình đào tạo trình độ trung cấp; phụ nữ, lao động nông thôn học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, chương trình đào tạo nghề khác.

2. Chính phủ quy định chi tiết điểm a khoản 1 Điều này. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

**Chương V**

**BẢO ĐẢM VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG**

**Điều 26. Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong**

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm xây dựng, vận hành và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong theo tiêu chuẩn đánh giá và bảo đảm kiểm định chất lượng.

2. Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong hỗ trợ xây dựng văn hóa chất lượng, thực hiện cải tiến chất lượng liên tục, tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

3. Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong bao gồm các thành phần chủ yếu: cơ cấu tổ chức và nhân sự thực hiện công tác bảo đảm chất lượng, chính sách chất lượng, công cụ thực hiện chính sách chất lượng, cơ chế thu thập, phân tích thông tin và hệ thống thông tin quản lý chất lượng.

**Điều 27. Tiêu chuẩn đánh giá và kiểm định chất lượng**

1. Tiêu chuẩn đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp là căn cứ để xác định mức độ đạt được về chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

2. Tiêu chuẩn đánh giá và kiểm định chất lượng bao gồm:

a) Tiêu chuẩn đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

b) Tiêu chuẩn đối với chương trình đào tạo.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và hướng dẫn thực hiện tiêu chuẩn đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

**Điều 28. Đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp**

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện đánh giá chất lượng bằng các hình thức sau:

a) Tự đánh giá định kỳ nhằm rà soát, cải tiến hiệu quả hoạt động của hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong;

b) Tự đánh giá theo chu kỳ kiểm định nhằm chuẩn bị cho đánh giá ngoài và công nhận chất lượng theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự tổ chức thực hiện đánh giá chất lượng và được sử dụng tư vấn chuyên môn phù hợp.

3. Kết quả đánh giá chất lượng được sử dụng để cải tiến chất lượng, công khai thông tin, thực hiện trách nhiệm giải trình và phục vụ kiểm định chất lượng theo quy định.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

**Điều 29. Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp**

1. Đối tượng phải thực hiện kiểm định định kỳ bao gồm:

a) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

b) Chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, pháp luật; chương trình đào tạo thuộc nhóm ngành, nghề đào tạo giáo viên và các chương trình đào tạo thuộc các nhóm ngành, lĩnh vực khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định.

2. Cơ sở đào tạo được quyết định lựa chọn tổ chức kiểm định phù hợp, đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tổ chức kiểm định trong nước được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động, thực hiện đánh giá ngoài, kiểm định theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc theo bộ tiêu chuẩn do tổ chức kiểm định chất lượng tự xây dựng được Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm định, công nhận và cho phép áp dụng;

b) Tổ chức kiểm định nước ngoài có uy tín quốc tế và được công nhận hoạt động tại Việt Nam; thực hiện đánh giá ngoài, kiểm định theo tiêu chuẩn của tổ chức kiểm định đó.

3. Hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của các tổ chức kiểm định trong nước là dịch vụ công có thu, được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

4. Chính phủ quy định điều kiện thành lập tổ chức kiểm định chất lượng, điều kiện cho phép tổ chức kiểm định chất lượng hoạt động kiểm định chất lượng;điều kiện cơ quan, đơn vị được thực hiện hoạt động kiểm định đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng; điều kiện để tổ chức kiểm định nước ngoài được công nhận hoạt động tại Việt Nam; thẩm quyền ban hành giá tối đa và tối thiểu đối với dịch vụ kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn nội dung, quy trình và chu kỳ kiểm định; quy định cơ chế giám sát và đánh giá tổ chức kiểm định, thẩm định kết quả kiểm định và xử lý vi phạm.

**Chương VI**

**VAI TRÒ, QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP**

**TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

**Điều 30. Vai trò của doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng trong giáo dục nghề nghiệp, đồng hành với Nhà nước, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng nghề, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

2. Doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hoặc tham gia vào các hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp là cơ sở thực hành, thực tập giúp người học, giảng viên, giáo viên tiếp cận công nghệ, quy trình sản xuất thực tiễn và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

**Điều 31. Chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp**

1. Khuyến khích doanh nghiệp hợp tác với cơ sở giáo dục nghề nghiệp nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi số và chuyển đổi xanh trong giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề.

2. Tôn vinh, khen thưởng doanh nghiệp có đóng góp tiêu biểu cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề.

3. Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chương trình đào tạo trình độ sơ cấp cho đối tượng yếu thế.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 32. Quyền của doanh nghiệp**

1. Thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo nhân lực trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trong doanh nghiệp và cho xã hội.

2. Tổ chức đào tạo các chương trình sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp và lao động khác khi đáp ứng điều kiện theo quy định.

3. Phối hợp với các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp khác để tổ chức đào tạo các chương trình đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp theo quy định.

4. Tham gia xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập và đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

5. Được khấu trừ các khoản chi cho hoạt động đào tạo nghề nghiệp của doanh nghiệp khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

6. Được tôn vinh khi có đóng góp tiêu biểu trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

7. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo khi:

a) Đào tạo cho người khuyết tật vào học tập và làm việc cho doanh nghiệp, hoặc;

b) Đào tạo ngành, nghề ưu tiên hoặc khó xã hội hóa.

**Điều 33. Trách nhiệm của doanh nghiệp**

1. Bố trí chuyên gia, cán bộ kỹ thuật tham gia đào tạo nghề nghiệp, tiếp nhận giảng viên, giáo viên và người học vào thực tập thực hành tại doanh nghiệp, tổ chức đào tạo nghề cho người lao động hoặc đóng góp kinh phí đào tạo nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ.

2. Tổ chức đào tạo hoặc đặt hàng với cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp.

3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm đã thỏa thuận trong hợp đồng liên kết đào tạo với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

4. Tham gia xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp

5. Trả tiền lương, tiền công cho người học, giảng viên, giáo viên trực tiếp hoặc tham gia lao động làm ra sản phẩm hợp quy cách trong thời gian đào tạo, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp theo mức do các bên thỏa thuận.

6. Tạo điều kiện cho người lao động của doanh nghiệp được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

7. Hợp tác với cơ sở giáo dục nghề nghiệp để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề và công nhận trình độ, chứng chỉ kỹ năng nghề cho người lao động tại doanh nghiệp.

8. Tham gia hoạt động tham vấn đào tạo với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và các hoạt động thi kỹ năng nghề trong nước và quốc tế.

9. Hỗ trợ đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động; phối hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo tại doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường.

**Chương VII**

**TÀI CHÍNH, TÀI SẢN**

**Điều 34. Chính sách tài chính cho giáo dục nghề nghiệp**

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được áp dụng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; được tự chủ vận động và tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc diện hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Việc phân bổ ngân sách nhà nước cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh bạch, cạnh tranh, phù hợp với sứ mạng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, dựa trên nhu cầu đào tạo nhân lực của quốc gia, theo đặt hàng của Nhà nước, căn cứ vào chỉ số chất lượng và hiệu quả hoạt động, bảo đảm yếu tố vùng miền.

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cao nhất để cơ sở giáo dục nghề nghiệp huy động các nguồn lực tài chính hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng đào tạo, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được thực hiện quyền tự chủ trong sử dụng các nguồn lực này theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước có cơ chế khuyến khích hợp tác công - tư trong giáo dục nghề nghiệp; cơ chế thành lập quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 35. Tài chính của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập**

1. Nguồn tài chính

a) Ngân sách nhà nước cấp chi đầu tư phát triển; thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; hỗ trợ không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ nhà nước giao; cấp hoặc hỗ trợ chi thường xuyên; đặt hàng, giao nhiệm vụ của nhà nước; thực hiện chế độ chính sách cho nhà giáo và người học theo quy định.

b) Nguồn vốn đầu tư hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

c) Nguồn thu từ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ; dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; nguồn thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết; lãi tiền gửi ngân hàng và nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

d) Nguồn vốn vay của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

đ) Nguồn tài trợ, viện trợ, tặng cho của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

e) Các nguồn thu hợp pháp khác, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về tài chính và quản lý nguồn thu trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện chi đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được thực hiện quyền tự chủ tài chính, sử dụng các nguồn thu hợp pháp để thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển đội ngũ, đầu tư cơ sở vật chất và các hoạt động giáo dục khác, theo quy định sau:

a) Quyết định nội dung, mức chi từ nguồn thu học phí, nguồn đặt hàng, giao nhiệm vụ và các khoản thu sự nghiệp, bao gồm chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương, chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị phù hợp với khả năng tài chính và quy chế chi tiêu nội bộ;

b) Quyết định nghiên cứu, chuyển giao công nghệ từ nguồn thu hợp pháp, bảo đảm hiệu quả và công khai, minh bạch.

4. Quản lý và sử dụng tài chính của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

a) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được quyền quyết định việc huy động vốn, sử dụng vốn gắn với nhiệm vụ được giao để mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo theo quy định. Việc huy động, sử dụng vốn phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, hiệu quả; cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có trách nhiệm công bố công khai phương án huy động vốn, báo cáo kết quả sử dụng vốn hằng năm và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan tài chính và các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện phân phối kết quả tài chính cuối năm theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính với đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quản lý tài chính, tài sản theo quy định của Luật này, Luật Công an nhân dân và Luật Quốc phòng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 36. Tài chính của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục**

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước; tuân thủ quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán, thuế, định giá tài sản và công khai tài chính.

2. Dành tối thiểu 25% phần chênh lệch thu lớn hơn chi hằng năm từ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ để đầu tư trở lại cho phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm xã hội. Chênh lệch thu chi tích lũy hằng năm của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận là tài sản không phân chia của đơn vị, được sử dụng để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo nguyên tắc không hoàn lại.

**Điều 37. Học phí, các khoản thu dịch vụ khác và giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp**

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được tự chủ quyết định định mức học phí không vượt quá mức trần do Chính phủ quy định. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục được tự chủ quyết định mức học phí.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải công bố công khai mức học phí và các khoản thu dịch vụ khác cho cho từng năm học và toàn khóa; có trách nhiệm trích một phần nguồn thu học phí để cấp học bổng hoặc hỗ trợ người học có hoàn cảnh khó khăn.

3. Nhà nước thực hiện hỗ trợ học phí cho người học thuộc đối tượng hoặc theo học các ngành nghề, chương trình do ngân sách nhà nước bảo đảm.

4. Mức thu dịch vụ tuyển sinh và các khoản thu dịch vụ khác được xác định trên nguyên tắc tính đủ chi phí hợp lý, thực tế phát sinh, bảo đảm minh bạch và đúng mục đích sử dụng.

5. Giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

a) Giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp được tính trên cơ sở các yếu tố cấu thành chi phí (tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản và các chi phí khác nếu có) và đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giá;

b) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định phương pháp định giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

**Chương VIII**

**HỢP TÁC VÀ ĐẦU TƯ TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

**Điều 38. Hợp tác và liên kết đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp**

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp hợp tác với cơ sở giáo dục, cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức quốc tế và tổ chức công nghệ trong và ngoài nước để triển khai hoạt động đào tạo, ứng dụng nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, thực hành, thực tập, chuyển giao công nghệ, phát triển chương trình đào tạo và mô hình học tập, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp liên kết với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trong nước hoặc tổ chức giáo dục, cơ sở giáo dục nước ngoài để:

a) Thực hiện chương trình đào tạo cấp văn bằng, chứng chỉ.

b) Thành lập khoa, trung tâm hoặc đơn vị chuyên môn không phải là pháp nhân.

3. Hoạt động hợp tác và liên kết đào tạo phải bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tôn trọng quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình, tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước đối tác (nếu có), bảo đảm chất lượng đào tạo, minh bạch thông tin và quyền, lợi ích hợp pháp của các bên liên quan.

4. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, người học và xã hội về hoạt động hợp tác và liên kết đào tạo; ban hành và thực hiện quy định nội bộ để quản lý các hoạt động liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền, cơ chế kiểm tra, giám sát đối với hoạt động hợp tác, liên kết đào tạo với nước ngoài.

**Điều 39. Đầu tư trong giáo dục nghề nghiệp**

1. Hoạt động đầu tư trong giáo dục nghề nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về giáo dục và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc đầu tư vào giáo dục nghề nghiệp phải bảo đảm:

a) Phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp và định hướng phát triển kinh tế - xã hội;

b) Tôn trọng quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình và đặc thù hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

c) Bảo đảm chất lượng đào tạo, minh bạch thông tin và quyền, lợi ích hợp pháp của người học, nhà đầu tư và các bên liên quan;

d) Tuân thủ các điều kiện đầu tư trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và cơ chế giám sát theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động đầu tư có yếu tố nước ngoài trong giáo dục nghề nghiệp phải phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và bảo đảm lợi ích quốc gia, an ninh văn hóa - tư tưởng, chất lượng đào tạo và phát triển bền vững.

4. Chính phủ quy định chi tiết lĩnh vực ưu tiên, hình thức, đối với hoạt động đầu tư trong và ngoài nước vào giáo dục nghề nghiệp.

**Chương IX**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

 **Điều 40. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 59 như sau:

**“**a) Thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc mở lớp đào tạo nghề tại nơi làm việc để đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động; phối hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo chương trình giáo dục trung học nghề và các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng theo quy định;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 61 như sau:

“3.Người sử dụng lao động tuyển người vào học nghề, tập nghề để làm việc cho mình thì không được thu học phí".

**Điều 41. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tuyển sinh trình độ trung cấp đối với người đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở cho đến hết ngày 01/7/2030, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp chấm dứt tuyển sinh trình độ trung cấp đối với người đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở các ngành, nghề thuộc lĩnh vực sức khỏe kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tiếp tục tổ chức đào tạo, cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 đối với các khóa học đã tuyển sinh trước khi Luật này có hiệu lực hoặc đối với các khóa học đã tuyển sinh theo quy định tại khoản 1 Điều này cho đến khi kết thúc khóa học.

4. Người học trình độ trung cấp theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc người học các trình độ của giáo dục nghề nghiệp trước khi Luật này có hiệu lực tiếp tục được hưởng các chính sách theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 cho đến khi kết thúc khóa học.

5. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp áp dụng các quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng để xây dựng chương trình đào tạo cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành chuẩn chương trình đào tạo.

6. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được thực hiện giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Luật Giáo dục đối với các khóa tuyển sinh theo quy định tại khoản 1 Điều này cho đến khi kết thúc khóa học.

7. Người có bằng tốt nghiệp trung cấp và có giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định tại khoản 2 Điều 113 Luật Giáo dục 2019 thuộc đối tượng tuyển sinh chương trình đào tạo trình độ cao đẳng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 Luật này.

8. Hội đồng quản trị cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục được công nhận trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đến khi nhà đầu tư của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục quyết định bổ nhiệm chủ tịch hội đồng trường, phó chủ tịch hội đồng trường và công nhận danh sách thành viên hội đồng trường theo quy định của Luật này. Thời hạn hoàn thành việc thành lập hội đồng trường là 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

9. Trong thời hạn thời hạn 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các văn bản, quy định (trừ các nội dung trái với quy định của luật này) do hội đồng trường cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, hội đồng quản trị hoặc thành viên là cá nhân, tổ chức duy nhất sở hữu cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng đến thời điểm văn bản thay thế hoặc văn bản bãi bỏ được ban hành.

10. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục được công nhận trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đến thời hạn hội đồng trường cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục thực hiện thẩm quyền bổ nhiệm hiệu trưởng theo quy định tại Luật này.

11. Hiệu trưởng hoặc cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này tiếp nhận các nhiệm vụ, quyền hạn và hồ sơ có liên quan của hội đồng trường của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 42. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Luật giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày....tháng.....năm 2025./.*

|  |  |
| --- | --- |
|   | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI****Trần Thanh Mẫn** |